

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 501/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26-6-2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quang Định

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phạm Thị Ngọc.

2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

*- T ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Thủy - Cán bộ Tòa án nhân dân Huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Cử Chi không tham gia phiên tòa.*

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 1392/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Số 129/1/1 Võ Thị Bàng, tổ 9, ấp P, xã P, Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*2. Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 129/1/1 Võ Thị Bàng, tổ 9, ấp P, xã P, Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn xin ly hôn ngày 18 tháng 7 năm 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Ông và bà Trần Thị T tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng,

Huyện Củ Chi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33, Quyển số 01/2009, ngày 26 tháng 3 năm 2009.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng ông hạnh phúc, về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng ông bất đồng quan điểm, Tờng cãi nhau, gia đình không còn hạnh phúc. Vợ chồng ông không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương, tạo điều kiện cho nhau nữa. Nay ông nhận thấy cuộc hôn nhân không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không hòa giải được. Mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung tên Lê Gia H, sinh ngày 06/11/2008 và Lê Thị Anh T, sinh ngày 23/6/2011. Sau ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và ông tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định không có nợ chung.

Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự đến tòa nhưng bà T vẫn vắng mặt nên không có văn bản thể hiện ý kiến của bà T đối với vụ kiện.

Tại phiên tòa bà T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến gì khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa ông Lê Văn T đối với bà Trần Thị T là trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bị đơn bà Trần Thị T hiện cư trú tại Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn bà Trần Thị T, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự đến tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà T vẫn không đến tòa tham gia giải quyết vụ kiện. Vì vậy, căn cứ theo Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T là đúng quy định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy ông Lê Văn T và bà Trần Thị T có tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33, Quyển số 01/2009 ngày 26/3/2009 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Ông T xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do vợ chồng ông bất đồng quan điểm, Thường cãi nhau, gia đình không còn hạnh phúc. Hiện vợ chồng ông đã không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương, tạo điều kiện cho nhau nữa. Nay ông nhận thấy cuộc hôn nhân không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không hòa giải được. Mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Tòa án cũng đã triệu tập ông T và bà T đến Tòa án tiến hành hòa giải để các bên có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, bà T không đến tòa, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của ông T, không thể hiện Tận chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn xảy ra. Mặt khác, ông T xác định ông không còn tình cảm với bà T, ông không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân với bà T. Hiện tại hai vợ chồng ông không còn quan tâm, chăm sóc, tạo điều kiện cho nhau thực quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau nữa. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T đã phát sinh trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T với bà T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Ông T và bà T có 02 con chung tên Lê Gia H, sinh ngày 06/11/2008 và Lê Thị Anh T, sinh ngày 23/6/2011. Sau ly hôn ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và ông tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Do bà T không đến tòa nên không thể hiện ý kiến của bà về con chung. Xuất phát từ nguyện vọng và lợi ích mọi mặt của cháu H, T theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao cháu H, T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con, vì ông T không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Ông T xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Do bà T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của bà về tài sản chung. Sau này nếu bà T có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ tranh chấp khác. Hội đồng xét xử xét thấy không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[6]. Về nợ chung: Ông T xác định không có nợ chung. Do bà T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến về nợ chung. Sau này nếu các bên có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ tranh chấp khác. Hội đồng xét xử xét thấy không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: Ông T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Lê Văn T và bà Trần Thị T.

2. Về con chung: Giao ông Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Gia H, sinh ngày 06/11/2008 và Lê Thị Anh T, sinh ngày 23/6/2011.

3. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Ông T tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

4. Về tài sản chung: Ông T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về nợ chung: Ông T xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

6. Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông Lê Văn T phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0022975 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS Hện Củ Chi;
- UBND xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Quang Định**